

Số: 2744 /BHXH-GDDT
V/v nghiêm túc thực hiện việc
gửi dữ liệu KCB theo quy định

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;
- Bảo hiểm xã hội Công an Nhân dân.

(sau đây gọi chung là BHXH các tỉnh)

Thời gian qua Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã có nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc BHXH các tỉnh phối hợp với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KCB) chuẩn hoá danh mục, gửi dữ liệu điện tử lên Hệ thống thông tin giám định BHYT. Tuy nhiên, trong 07 tháng đầu năm 2023 vẫn có nhiều cơ sở KCB thực hiện chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7, khoản 9 Điều 13 Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế quy định trích chuyên dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB bảo hiểm y tế (BHYT), có 2.378 cơ sở KCB đề nghị thay thế, bổ sung dữ liệu 07 tháng đầu năm 2023 (bổ sung 23.668 hồ sơ với số tiền 21,11 tỷ đồng, thay thế 2,32 triệu hồ sơ với số tiền 2.795,51 tỷ đồng); chưa thực hiện đúng quy định về chuẩn định dạng dữ liệu đầu ra ban hành kèm theo Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 của Bộ Y tế như ghi thiếu chẩn đoán, sai mã bệnh, sai thời gian KCB, sai thông tin người hành nghề..., đặc biệt có 2.720/3.919 cơ sở KCB đề nghị thanh toán chi phí dịch vụ cận lâm sàng tại Bảng 3 nhưng không gửi đủ thông tin kết quả cận lâm sàng tại Bảng 4; thông tin diễn biến lâm sàng tại Bảng 5 chỉ đạt 71,25%, thông tin sai chiếm 4,97%.

Để đảm bảo việc gửi dữ liệu điện tử đề nghị thanh toán chi phí KCB BHYT theo đúng quy định của pháp luật, Bảo hiểm xã hội Việt Nam yêu cầu BHXH các tỉnh nghiêm túc thực hiện một số nội dung sau:

- Yêu cầu các cơ sở KCB gửi dữ liệu điện tử kịp thời, phản ánh trung thực quá trình KCB, chịu trách nhiệm đối với tính chính xác của dữ liệu điện tử đề nghị thanh toán chi phí KCB BHYT theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế và Thông tư số 48/2017/TT-BYT, dữ liệu điện tử phải đảm bảo đúng, đủ các trường thông tin theo hướng dẫn tại phụ lục kèm theo Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 và Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 (áp dụng từ ngày 01/10/2023) của Bộ Y tế; thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều 11 Luật BHYT.

- Hướng dẫn, đôn đốc cơ sở KCB thực hiện nghiêm túc gửi thông tin kết quả xét nghiệm tại Bảng 4 khi có chỉ định xét nghiệm tại Bảng 3, ghi đầy đủ thông tin theo dõi diễn biến lâm sàng mỗi lần khám bệnh tại Bảng 5.

- Kiểm tra, xác định rõ nguyên nhân thay thế, bổ sung dữ liệu của cơ sở KCB đề nghị; chỉ thực hiện tiếp nhận lại hoặc tiếp nhận bổ sung dữ liệu đề nghị thanh toán KCB BHYT theo đúng quy định tại điểm 4.3 khoản 4 Điều 21 và tiết 3.6.6 điểm 3.6 khoản 3 Điều 31 quy trình Giám định BHYT ban hành kèm theo Quyết định số 3618/QĐ-BHXH ngày 12/12/2022 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc BHXH tỉnh thực hiện đúng quy trình giám định BHYT ban hành kèm theo Quyết định số 3618/QĐ-BHXH, lưu ý về giám định danh mục, giám định chi phí KCB BHYT trên dữ liệu điện tử; các hồ sơ, dữ liệu không đầy đủ, sai lệch thông tin không đủ điều kiện để giám định, thanh toán chi phí KCB BHYT.

- Phối hợp, hướng dẫn các cơ sở KCB không ký hợp đồng KCB BHYT sử dụng tài khoản (đã được cấp để gửi dữ liệu thanh toán chế độ BHXH và liên thông dữ liệu theo Đề án 06) truy cập Cổng tiếp nhận <https://gdbhyt.baohiemxahoi.gov.vn> để khai báo thông tin cơ sở KCB, gửi dữ liệu KCB theo chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra quy định tại Quyết định số 130/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

Đề nghị BHXH các tỉnh nghiêm túc thực hiện, kịp thời phản ánh các khó khăn vướng mắc về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị: CSYT, TTKT, KTNB, CNTT;
- Lưu: VT, GĐĐT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Hòa

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GỬI DỮ LIỆU BẢNG 4 (XML4) 07 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Stt	Tên tỉnh	Theo cơ sở KCB			Theo hồ sơ				
		Số CSKCB phải gửi XML4	Số CSKCB gửi đủ XML4	Số CSKCB chưa gửi đủ XML4	Số XML4 phải gửi	Số XML4 đã gửi	Tỷ lệ XML4 đã gửi (%)	Số XML4 đã gửi sai	Tỷ lệ XML4 gửi sai (%)
1	TP Hà Nội	368	53	315	3.797.683	3.123.493	82,25	1.079.433	34,56
2	Hà Giang	61	23	38	256.818	252.552	98,34	42.331	16,76
3	Cao Bằng	32	14	18	157.305	157.166	99,91	50.330	32,02
4	Bắc Kạn	21	12	9	114.489	113.465	99,11	28.704	25,30
5	Tuyên Quang	34	19	15	422.875	422.564	99,93	140.123	33,16
6	Lào Cai	39	29	10	266.841	265.741	99,59	59.463	22,38
7	Điện Biên	33	10	23	198.040	196.943	99,45	60.531	30,74
8	Lai Châu	18	8	10	86.776	86.132	99,26	9.118	10,59
9	Sơn La	29	14	15	322.988	322.705	99,91	49.267	15,27
10	Yên Bái	55	22	33	360.961	359.827	99,69	92.157	25,61
11	Hoà Bình	35	22	13	244.748	243.490	99,49	64.091	26,32
12	Thái Nguyên	39	8	31	585.428	576.837	98,53	163.259	28,30
13	Lạng Sơn	48	12	36	237.479	235.560	99,19	89.347	37,93
14	Quảng Ninh	55	20	35	829.409	821.548	99,05	340.435	41,44
15	Bắc Giang	102	39	63	1.202.777	1.188.166	98,79	437.919	36,86
16	Phú Thọ	49	30	19	908.589	906.268	99,74	234.300	25,85
17	Vĩnh Phúc	49	14	35	643.323	632.443	98,31	165.809	26,22
18	Bắc Ninh	144	71	73	996.758	992.988	99,62	363.426	36,60
19	Hải Dương	123	52	71	1.107.189	1.088.442	98,31	366.567	33,68
20	TP Hải Phòng	63	16	47	861.413	847.999	98,44	190.678	22,49
21	Hưng Yên	36	9	27	592.490	501.124	84,58	113.909	22,73
22	Thái Bình	47	21	26	1.093.398	1.091.007	99,78	286.543	26,26

Stt	Tên tỉnh	Theo cơ sở KCB			Theo hồ sơ				
		Số CSKCB phải gửi XML4	Số CSKCB gửi đủ XML4	Số CSKCB chưa gửi đủ XML4	Số XML4 phải gửi	Số XML4 đã gửi	Tỷ lệ XML4 đã gửi (%)	Số XML4 đã gửi sai	Tỷ lệ XML4 gửi sai (%)
23	Hà Nam	48	22	26	254.557	251.866	98,94	108.096	42,92
24	Nam Định	57	17	40	1.284.806	1.270.700	98,90	459.771	36,18
25	Ninh Bình	54	21	33	657.106	645.579	98,25	229.739	35,59
26	Thanh Hóa	147	105	42	2.355.438	2.346.978	99,64	499.782	21,29
27	Nghệ An	72	32	40	2.212.454	2.183.612	98,70	752.528	34,46
28	Hà Tĩnh	61	9	52	778.468	763.039	98,02	198.297	25,99
29	Quảng Bình	47	10	37	395.506	389.096	98,38	100.813	25,91
30	Quảng Trị	45	12	33	357.249	351.585	98,41	132.290	37,63
31	Thừa Thiên Huế	73	29	44	733.623	493.915	67,33	166.134	33,64
32	TP Đà Nẵng	44	9	35	873.732	768.186	87,92	289.515	37,69
33	Quảng Nam	69	17	52	1.029.758	1.000.940	97,20	264.156	26,39
34	Quảng Ngãi	73	41	32	432.807	431.790	99,77	157.912	36,57
35	Bình Định	39	27	12	730.829	730.254	99,92	215.957	29,57
36	Phú Yên	18	10	8	207.380	201.446	97,14	108.860	54,04
37	Khánh Hòa	78	14	64	524.784	446.648	85,11	206.647	46,27
38	Ninh Thuận	40	27	13	215.662	204.380	94,77	91.439	44,74
39	Bình Thuận	50	30	20	338.763	322.707	95,26	131.536	40,76
40	Kon Tum	55	40	15	158.971	158.874	99,94	54.158	34,09
41	Gia Lai	42	9	33	374.492	360.866	96,36	205.239	56,87
42	Đắk Lắk	81	15	66	790.879	773.149	97,76	246.595	31,89
43	Đắk Nông	14	3	11	186.249	185.496	99,60	82.331	44,38
44	Lâm Đồng	85	12	73	287.012	267.691	93,27	77.883	29,09
45	Bình Phước	45	8	37	360.483	350.794	97,31	138.542	39,49
46	Tây Ninh	23	-	23	280.583	192.628	68,65	68.037	35,32

Stt	Tên tỉnh	Theo cơ sở KCB			Theo hồ sơ				
		Số CSKCB phải gửi XML4	Số CSKCB gửi đủ XML4	Số CSKCB chưa gửi đủ XML4	Số XML4 phải gửi	Số XML4 đã gửi	Tỷ lệ XML4 đã gửi (%)	Số XML4 đã gửi sai	Tỷ lệ XML4 gửi sai (%)
47	Bình Dương	88	13	75	1.493.091	1.199.014	80,30	442.674	36,92
48	Đồng Nai	108	17	91	2.140.238	2.119.072	99,01	760.205	35,87
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	41	5	36	504.005	481.317	95,50	226.282	47,01
50	TP Hồ Chí Minh	220	38	182	4.464.305	3.960.111	88,71	1.434.016	36,21
51	Long An	32	13	19	329.739	323.109	97,99	122.155	37,81
52	Tiền Giang	112	7	105	524.944	395.600	75,36	76.118	19,24
53	Bến Tre	24	6	18	326.739	286.612	87,72	69.071	24,10
54	Trà Vinh	34	3	31	303.296	272.265	89,77	144.844	53,20
55	Vĩnh Long	25	4	21	351.023	334.940	95,42	147.831	44,14
56	Đồng Tháp	30	2	28	432.259	406.297	93,99	151.781	37,36
57	An Giang	33	1	32	568.660	446.655	78,55	144.221	32,29
58	Kiên Giang	50	2	48	734.209	286.200	38,98	175.942	61,48
59	TP Cần Thơ	38	2	36	604.372	445.724	73,75	180.225	40,43
60	Hậu Giang	24	2	22	248.801	243.329	97,80	119.091	48,94
61	Sóc Trăng	35	4	31	445.316	433.864	97,43	246.709	56,86
62	Bạc Liêu	33	1	32	357.977	331.582	92,63	129.688	39,11
63	Cà Mau	41	22	19	841.995	841.599	99,95	310.053	36,84
64	BHXX BQP	111	20	91	100.358	70.336	70,09	25.290	35,96
Tổng cộng		3.919	1.199	2.720	45.880.695	42.396.305	92,41	14.320.193	33,78

Ghi chú:

- XML4 phải gửi là: các hồ sơ có phát sinh chi phí xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng;
- 01 bản ghi XML4 được định nghĩa sai nếu giá trị, mã chỉ số, tên chỉ số trống hoặc mã dịch vụ có độ dài < 12 kí tự;
- 01 hồ sơ được gọi là gửi sai thông tin XML4 nếu 90% số bản ghi XML4 của hồ sơ đó là sai.

PHỤ LỤC II: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GỬI DỮ LIỆU BẢNG 5 (XML5) 07 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Stt	Tên tỉnh	Theo cơ sở KCB			Theo hồ sơ				
		Số CSKCB phải gửi XML5	Số CSKCB gửi đủ XML5	Số CSKCB chưa gửi đủ XML5	Lượt XML5 phải gửi	Lượt gửi XML5	Tỷ lệ gửi XML5 (%)	Số XML5 gửi sai	Tỷ lệ XML5 gửi sai (%)
1	TP Hà Nội	619	282	337	6.968.850	4.021.537	57,71	171.419	4,26
2	Hà Giang	213	76	137	520.929	380.922	73,12	23.304	6,12
3	Cao Bằng	182	153	29	437.819	370.042	84,52	3.486	0,94
4	Bắc Kạn	115	45	70	337.969	271.114	80,22	6.570	2,42
5	Tuyên Quang	166	42	124	847.391	435.069	51,34	904	0,21
6	Lào Cai	171	93	78	462.920	368.161	79,53	7.646	2,08
7	Điện Biên	140	77	63	418.114	351.596	84,09	4.054	1,15
8	Lai Châu	120	109	11	297.778	295.566	99,26	11.491	3,89
9	Sơn La	228	57	171	581.685	546.757	94,00	69.884	12,78
10	Yên Bái	195	171	24	716.325	699.580	97,66	13.501	1,93
11	Hoà Bình	224	57	167	600.031	423.888	70,64	31.619	7,46
12	Thái Nguyên	224	101	123	1.120.835	755.097	67,37	21.674	2,87
13	Lạng Sơn	213	92	121	591.925	524.338	88,58	21.590	4,12
14	Quảng Ninh	225	150	75	1.475.214	888.989	60,26	34.220	3,85
15	Bắc Giang	254	61	193	2.341.772	1.823.965	77,89	67.915	3,72
16	Phú Thọ	270	10	260	1.306.826	1.055.155	80,74	296	0,03
17	Vĩnh Phúc	174	4	170	973.571	595.956	61,21	9.296	1,56
18	Bắc Ninh	164	120	44	1.460.851	1.380.829	94,52	290.077	21,01
19	Hải Dương	299	157	142	1.823.956	1.542.107	84,55	150.357	9,75
20	TP Hải Phòng	184	88	96	1.283.595	1.204.681	93,85	196.814	16,34
21	Hưng Yên	41	5	36	773.746	381.308	49,28	70.476	18,48

Stt	Tên tỉnh	Theo cơ sở KCB			Theo hồ sơ				
		Số CSKCB phải gửi XML5	Số CSKCB gửi đủ XML5	Số CSKCB chưa gửi đủ XML5	Lượt XML5 phải gửi	Lượt gửi XML5	Tỷ lệ gửi XML5 (%)	Số XML5 gửi sai	Tỷ lệ XML5 gửi sai (%)
22	Thái Bình	273	108	165	1.519.999	1.310.956	86,25	54.025	4,12
23	Hà Nam	118	100	18	603.510	515.888	85,48	3.518	0,68
24	Nam Định	284	228	56	1.875.055	1.580.200	84,27	39.971	2,53
25	Ninh Bình	189	70	119	996.495	978.218	98,17	17.929	1,83
26	Thanh Hóa	674	616	58	2.960.332	2.610.019	88,17	168.402	6,45
27	Nghệ An	528	60	468	3.228.638	2.568.202	79,54	136.946	5,33
28	Hà Tĩnh	251	233	18	1.096.550	969.116	88,38	67.064	6,92
29	Quảng Bình	176	19	157	590.306	482.802	81,79	21.523	4,46
30	Quảng Trị	151	24	127	660.540	619.954	93,86	14.455	2,33
31	Thừa Thiên Huế	189	4	185	1.363.015	409.268	30,03	1.050	0,26
32	TP Đà Nẵng	96	2	94	1.630.851	500.534	30,69	1.858	0,37
33	Quảng Nam	292	106	186	2.051.853	1.591.461	77,56	27.248	1,71
34	Quảng Ngãi	207	73	134	897.297	770.767	85,90	78.319	10,16
35	Bình Định	197	159	38	1.437.707	1.193.172	82,99	11.573	0,97
36	Phú Yên	119	-	119	1.078.626	78.868	7,31	19.674	24,95
37	Khánh Hòa	184	135	49	1.554.459	1.371.601	88,24	149.861	10,93
38	Ninh Thuận	79	8	71	792.482	533.038	67,26	768	0,14
39	Bình Thuận	131	4	127	1.110.912	283.621	25,53	5.554	1,96
40	Kon Tum	120	18	102	551.493	543.185	98,49	391	0,07
41	Gia Lai	247	184	63	917.607	778.308	84,82	8.351	1,07
42	Đắk Lắk	224	17	207	1.584.110	780.773	49,29	61.534	7,88
43	Đắk Nông	85	1	84	469.173	370.407	78,95	96	0,03
44	Lâm Đồng	168	36	132	1.048.098	820.033	78,24	85.705	10,45
45	Bình Phước	128	21	107	928.199	696.584	75,05	10.723	1,54

Stt	Tên tỉnh	Theo cơ sở KCB			Theo hồ sơ				
		Số CSKCB phải gửi XML5	Số CSKCB gửi đủ XML5	Số CSKCB chưa gửi đủ XML5	Lượt XML5 phải gửi	Lượt gửi XML5	Tỷ lệ gửi XML5 (%)	Số XML5 gửi sai	Tỷ lệ XML5 gửi sai (%)
46	Tây Ninh	116	-	116	747.432	169.363	22,66	4.277	2,53
47	Bình Dương	177	9	168	2.783.735	1.500.059	53,89	212.599	14,17
48	Đồng Nai	249	57	192	4.162.933	3.378.123	81,15	27.826	0,82
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	117	11	106	1.632.916	1.073.752	65,76	21.958	2,04
50	TP Hồ Chí Minh	386	128	258	11.314.591	7.781.787	68,78	350.436	4,50
51	Long An	184	22	162	1.311.814	1.180.933	90,02	44.307	3,75
52	Tiền Giang	215	13	202	1.930.552	1.451.671	75,19	57.058	3,93
53	Bến Tre	165	68	97	1.287.460	954.052	74,10	1.169	0,12
54	Trà Vinh	111	8	103	1.056.602	497.870	47,12	4.887	0,98
55	Vĩnh Long	131	110	21	1.474.054	1.322.837	89,74	226.758	17,14
56	Đồng Tháp	177	14	163	2.098.941	1.335.650	63,63	3.204	0,24
57	An Giang	184	6	178	2.444.562	1.507.721	61,68	9.340	0,62
58	Kiên Giang	185	3	182	1.943.639	542.851	27,93	41.870	7,71
59	TP Cần Thơ	119	43	76	1.812.088	1.401.907	77,36	2.198	0,16
60	Hậu Giang	95	77	18	847.337	837.154	98,80	6.228	0,74
61	Sóc Trăng	138	24	114	1.474.703	1.313.811	89,09	158	0,01
62	Bạc Liêu	77	23	54	1.284.610	1.114.288	86,74	193.051	17,33
63	Cà Mau	120	33	87	1.650.226	1.512.923	91,68	40.260	2,66
64	BHXX BQP	125	11	114	186.495	86.330	46,29	20.274	23,48
Tổng cộng		12.602	4.836	7.766	97.734.099	69.636.714	71,25	3.460.989	4,97

Ghi chú:

- XML5 phải gửi: là HS có phát sinh chi phí;

-01 bản ghi XML5 được định nghĩa sai nếu trường diễn biến để trống hoặc ghi null, không có hoặc độ dài < 3 ký tự;

-01 hồ sơ được gọi là gửi sai thông tin XML5 nếu 90% số bản ghi XML5 của hồ sơ đó là sai.

PHỤ LỤC III: TỔNG HỢP THEO DỐI ĐỀ NGHỊ MỞ CÔNG GỬI BỔ SUNG, THAY THẾ HỒ SƠ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng.

STT	Tên tỉnh	Số lần đề nghị	Số CSKCB đề nghị	Tổng cộng		Bổ sung		Thay thế	
				Số hồ sơ	Số tiền	Số hồ sơ	Số tiền	Số hồ sơ	Số tiền
Tổng cộng		100	2.378	2.342.301	2.816.611.997.377	23.668	21.106.378.545	2.318.633	2.795.505.618.832
1	TP Hà Nội	2	244	506.821	625.392.843.085	-	-	506.821	625.392.843.085
2	Hà Giang	3	250	216.457	179.946.170.093	-	-	216.457	179.946.170.093
3	Cao Bằng	1	180	179.980	88.894.087.062	-	-	179.980	88.894.087.062
4	Bắc Kạn	2	22	274	225.883.090	178	174.631.032	96	51.252.058
5	Tuyên Quang	1	1	146	37.629.580	-	-	146	37.629.580
6	Điện Biên	1	67	16.719	1.985.351.473	-	-	16.719	1.985.351.473
7	Lai Châu	1	1	100	363.786.266	-	-	100	363.786.266
8	Thái Nguyên	2	69	1.981	4.087.669.734	166	774.073.680	1.815	3.313.596.054
9	Lạng Sơn	2	52	1.752	789.151.627	-	-	1.752	789.151.627
10	Quảng Ninh	4	56	52.917	87.490.850.633	-	-	52.917	87.490.850.633
11	Bắc Giang	1	30	22.365	5.435.525.095	-	-	22.365	5.435.525.095
12	Phú Thọ	3	9	13.879	106.649.931.586	-	-	13.879	106.649.931.586
13	Vĩnh Phúc	4	61	4.870	3.355.501.257	4.573	2.898.454.466	297	457.046.791
14	Bắc Ninh	3	81	11.587	14.800.494.402	953	1.220.694.695	10.634	13.579.799.707
15	Hải Dương	2	2	721	907.364.728	-	-	721	907.364.728
16	TP Hải Phòng	7	21	18.553	8.686.353.832	1.907	850.034.156	16.646	7.836.319.676
17	Hưng Yên	2	6	2.513	350.720.762	-	-	2.513	350.720.762
18	Thái Bình	1	8	219.909	188.871.844.475	-	-	219.909	188.871.844.475
19	Hà Nam	1	1	323	974.059.470	323	974.059.470	-	-
20	Nam Định	2	5	3.011	837.899.818	224	92.045.793	2.787	745.854.025
21	Ninh Bình	1	1	77	3.483.155	77	3.483.155	-	-
22	Thanh Hóa	4	282	326.762	382.307.466.365	-	-	326.762	382.307.466.365
23	Hà Tĩnh	2	3	2.465	11.797.491.856	-	-	2.465	11.797.491.856

STT	Tên tỉnh	Số lần đề nghị	Số CSKCB đề nghị	Tổng cộng		Bổ sung		Thay thế	
				Số hồ sơ	Số tiền	Số hồ sơ	Số tiền	Số hồ sơ	Số tiền
24	Quảng Bình	2	32	2.058	5.755.819.515	627	35.906.190	1.431	5.719.913.325
25	Quảng Trị	2	18	1.365	301.500.938	-	-	1.365	301.500.938
26	Thừa Thiên Huế	4	81	30.441	537.385.439.389	5.765	9.350.472.944	24.676	528.034.966.445
27	TP Đà Nẵng	1	63	21.916	23.109.769.016	-	-	21.916	23.109.769.016
28	Quảng Nam	2	32	24.467	11.310.570.389	582	323.782.875	23.885	10.986.787.514
29	Quảng Ngãi	4	20	1.293	326.352.759	1.293	326.352.759	-	-
30	Phú Yên	1	16	18.225	13.832.465.756	-	-	18.225	13.832.465.756
31	Ninh Thuận	1	13	3.778	1.281.789.589	7	22.208.929	3.771	1.259.580.660
32	Kon Tum	1	14	2.345	11.379.444.230	-	-	2.345	11.379.444.230
33	Đắk Lắk	1	65	1.898	1.566.485.791	-	-	1.898	1.566.485.791
34	Đắk Nông	1	34	3.775	4.328.283.942	-	-	3.775	4.328.283.942
35	Lâm Đồng	2	30	2.618	4.099.154.590	1.480	1.801.780.320	1.138	2.297.374.270
36	Bình Phước	2	50	17.622	6.520.730.574	547	116.793.612	17.075	6.403.936.962
37	Tây Ninh	1	15	1.344	1.971.676.983	-	-	1.344	1.971.676.983
38	Đồng Nai	5	83	79.636	53.914.104.338	-	-	79.636	53.914.104.338
39	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	4	278	457.499.907	15	43.630.836	263	413.869.071
40	TP Hồ Chí Minh	3	127	254.842	201.570.261.393	1.927	1.137.451.076	252.915	200.432.810.317
41	Long An	1	1	570	235.403.870	570	235.403.870	-	-
42	Tiền Giang	2	5	2.611	642.821.091	-	-	2.611	642.821.091
43	Bến Tre	1	33	1.339	694.368.670	272	255.940.564	1.067	438.428.106
44	Trà Vinh	1	32	3.543	1.293.542.842	-	-	3.543	1.293.542.842
45	Vĩnh Long	2	8	2.396	619.432.510	1.546	301.956.396	850	317.476.114
46	Kiên Giang	1	57	36.529	16.656.522.768	-	-	36.529	16.656.522.768
47	TP Cần Thơ	1	36	6.021	19.381.318.680	-	-	6.021	19.381.318.680
48	Hậu Giang	1	17	4.292	1.045.473.481	30	9.570.399	4.262	1.035.903.082
49	Bạc Liêu	2	11	624	182.210.170	606	157.651.327	18	24.558.843
50	Cà Mau	1	29	212.293	182.557.994.752	-	-	212.293	182.557.994.752